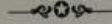


TỔNG CÔNG TY VIGLACERA - CTCP
CÔNG TY CỔ PHẦN VIGLACERA ĐÔNG ANH



BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Giai đoạn từ ngày 01/1 đến ngày 30/6 năm 2015

THÁNG 7 - NĂM 2015

CÔNG TY CỔ PHẦN VIGLACERA ĐÔNG ANH

Địa chỉ : Tô 35 thị trấn Đông Anh - Hà Nội

Mẫu số B 01a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
TÀI SẢN				
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		16,304,250,332	16,203,296,374
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	1	852,287,690	1,504,345,907
1. Tiền	111		852,287,690	1,004,345,907
2. Các khoản tương đương tiền	112			500,000,000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		4,652,489,593	2,203,359,479
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	3	4,189,378,214	3,753,660,329
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		429,721,894	242,775,134
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	4	2,130,662,089	304,196,620
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(2,097,272,604)	(2,097,272,604)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140	7	10,799,473,049	12,495,590,988
1. Hàng tồn kho	141		10,895,823,368	12,591,941,307
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(96,350,319)	(96,350,319)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		0	0
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	13a		
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	17b		
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	17b		
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		25,821,337,251	25,653,754,993
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		0	0
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
1. Phải thu dài hạn khác	216			
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		22,292,073,951	23,744,289,761
1. Tài sản cố định hữu hình	221	9	22,292,073,951	23,744,289,761
- Nguyên giá	222		61,553,344,150	61,553,344,150
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(39,261,270,199)	(37,809,054,389)

CHỈ TIÊU	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	11	0	0
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	10	0	0
- Nguyên giá	228		3,000,000,000	3,000,000,000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(3,000,000,000)	(3,000,000,000)
III. Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		2,235,266,791	760,072,821
I. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		2,235,266,791	760,072,821
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242			
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		0	0
I. Đầu tư vào công ty con	251			
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		1,293,996,509	1,149,392,411
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	13b	1,293,996,509	1,149,392,411
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
3. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		42,125,587,583	41,857,051,367
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		26,617,215,156	24,720,192,758
I. Nợ ngắn hạn	310		24,693,370,156	24,342,244,416
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	4,995,590,973	6,930,835,847
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		62,415,873	176,258,148
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	17a	4,584,121,313	3,457,050,838
4. Phải trả người lao động	314			423,747,862
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18a	31,880,261	36,448,047
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
7. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
8. Phải trả ngắn hạn khác	319	19a	5,917,527,267	4,854,147,068
9. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	15	8,191,607,578	8,176,105,715
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		726,545,095	126,545,095
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		183,681,796	161,105,796
II. Nợ dài hạn	330		1,923,845,000	377,948,342
1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
2. Phải trả dài hạn khác	337	19b		
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	15	1,923,845,000	377,948,342
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		15,508,372,427	17,136,858,609
I. Vốn chủ sở hữu	410		15,508,372,427	17,136,858,609
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		10,049,740,000	10,049,740,000

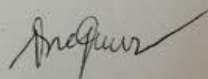
CHỈ TIÊU	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		1,004,974,000	1,004,974,000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		13,350,850,419	13,350,850,419
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		-8,897,191,992	-7,268,705,810
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		-7,268,705,810	-7,268,705,810
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		-1,628,486,182	
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		42,125,587,583	41,857,051,367

Đồng Anh, ngày 20 tháng 7 năm 2015

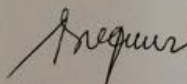
LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC CÔNG TY



Vũ Thị Bích Phượng



Vũ Thị Bích Phượng



Đỗ Hữu Thuyết

CÔNG TY CỔ PHẦN VIGLACERA ĐÔNG ANH
Địa chỉ: Tô 35 thị trấn Đông Anh, H Đông Anh, HN

Mẫu số B 02a - DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý II năm 2015

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	1	11,256,396,897	13,706,832,068	18,663,765,817	20,793,947,331
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2	2		682,100	0	682,100
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10= 01-02)	10		11,256,396,897	13,706,149,968	18,663,765,817	20,793,265,231
4. Giá vốn hàng bán	11	3	10,431,033,350	11,669,383,836	17,685,670,244	18,158,009,268
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10 - 11)	20		825,363,547	2,036,766,132	978,095,573	2,635,255,963
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	4	411,020	3,826,276	6,524,044	16,008,038
7. Chi phí tài chính	22	5	167,551,673	119,902,155	332,138,346	290,751,152
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		167,551,673	119,902,155	332,138,346	290,751,152
8. Chi phí bán hàng	25	8a	368,040,772	372,424,246	642,339,456	631,952,381
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	8b	930,015,724	973,289,871	1,582,059,545	1,436,757,577
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26))	30		-639,833,602	574,976,136	-1,571,917,730	291,802,891
11. Thu nhập khác	31	6	1,926,353	2,000,000	2,359,353	7,337,800
12. Chi phí khác	32	7	30,573,492	48,156,885	58,927,805	93,669,400
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(28,647,139)	(46,156,885)	(56,568,452)	(86,331,600)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		-668,480,741	528,819,251	-1,628,486,182	205,471,291
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	10				
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50 - 51 - 52)	60		-668,480,741	528,819,251	-1,628,486,182	205,471,291
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		-665	526	-1,620	204
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

LẬP BIỂU

Vũ Thị Bích Phương

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Vũ Thị Bích Phương



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ*(Theo phương pháp gián tiếp)*

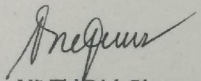
Quý II năm 2015

Đơn vị tính: đồng

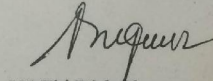
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
<i>1. Lợi nhuận trước thuế</i>	1		-1,628,486,182	205,471,291
2. Điều chỉnh cho các khoản			1,777,830,112	1,745,287,937
- Khấu hao TSCĐ và BDSĐT	2		1,452,215,810	1,446,189,498
- Các khoản dự phòng	3			24,355,325
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04			
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(6,524,044)	(16,008,038)
- Chi phí lãi vay	6		332,138,346	290,751,152
- Các khoản điều chỉnh khác	7			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8		149,343,930	1,950,759,228
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(2,449,130,114)	(75,779,770)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		1,696,117,939	1,838,756,640
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		317,615,663	-568,572,434
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(144,604,098)	(778,147,464)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	14		(336,706,132)	(304,494,970)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15			
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		22,576,000	
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17			(361,878,300)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		-744,786,812	1,700,642,930
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(1,475,193,970)	(326,133,578)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			2,710,000,000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		6,524,044	16,008,038
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(1,468,669,926)	2,399,874,460
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				

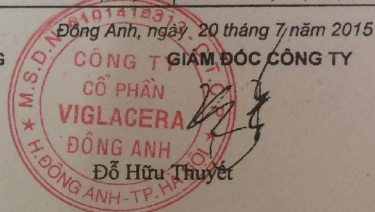
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33		11,434,307,280 [*]	5,328,687,216
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(9,872,908,759)	(7,092,526,569)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	<i>40</i>		<i>1,561,398,521</i>	<i>(1,763,839,353)</i>
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(652,058,217)	2,336,678,037
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		1,504,345,907	3,007,740,497
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		852,287,690	5,344,418,534

LẬP BIỂU


Vũ Thị Bích Phượng

KẾ TOÁN TRƯỞNG


Vũ Thị Bích Phượng



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý II năm 2015

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn: Công ty Cổ phần Viglacera Đông Anh được thành lập theo Quyết định số 1207/QĐ-BXD ngày 09 tháng 9 năm 2003 của Bộ xây dựng về việc chuyển nhà máy gốm XD Đông Anh - Cty gốm xây dựng Từ Sơn thuộc Tổng công ty thủy tinh và gốm xây dựng (Tổng công ty Viglacera - CTCP) thành Công ty cổ phần Viglacera Đông Anh
2. Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất , thương mại, dịch vụ
3. Ngành nghề kinh doanh. sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét nung
4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: 12 tháng
5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính.
6. Cấu trúc doanh nghiệp
7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính (có so sánh được hay không, nếu không so sánh được phải nêu rõ lý do như vì chuyển đổi hình thức sở hữu, chia tách, sáp nhập, nếu độ dài về kỳ so sánh...)

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày 01/01/ và kết thúc vào ngày 31/12/ hàng năm).
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: là Đồng Việt Nam (VND)

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng
2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp hoạt động liên tục)

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam (Trường hợp đồng tiền ghi sổ kế toán khác với Đồng Việt Nam); Ảnh hưởng (nếu có) do việc chuyển đổi Báo cáo tài chính từ đồng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam.
2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán: USD và EUR
3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.
4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền: bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.
5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính
 - a) Chứng khoán kinh doanh;
 - b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;
 - c) Các khoản cho vay;
 - d) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết;
 - e) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;
 - e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.
6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu thu được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.
7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:
 - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại
 - Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng
 - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho theo Phương pháp kê khai thường xuyên

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được

8. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	20 năm
- Máy móc, thiết bị	6-8 năm
- Phương tiện vận tải	06 năm
- Thiết bị văn phòng	3-5 năm
- Giá trị thương hiệu	20 năm

TSCĐ thuê tài chính được trích khấu hao như TSCĐ của Công ty. Đối với TSCĐ thuê tài chính không chắc chắn sẽ được mua lại thì sẽ được tính trích khấu hao theo thời hạn thuê khi thời hạn thuê ngắn hơn thời gian sử dụng hữu ích

9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh.

10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.

11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả.

13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính.

14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện.

18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi.

19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu.

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng;

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

- Doanh thu cung cấp dịch vụ;

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

- Doanh thu hoạt động tài chính;

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

- Doanh thu hợp đồng xây dựng.

- Thu nhập khác

21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.

23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.

25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ tính thuế năm.

26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

V. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp không đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

1. Có tái phân loại tài sản dài hạn và nợ phải trả dài hạn thành ngắn hạn không?
2. Nguyên tắc xác định giá trị từng loại tài sản và nợ phải trả (theo giá trị thuần có thể thực hiện được, giá trị có thể thu hồi, giá trị hợp lý, giá trị hiện tại, giá trị hiện hành...)
3. Nguyên tắc xử lý tài chính đối với:
 - Các khoản dự phòng;
 - Chênh lệch đánh giá lại tài sản và chênh lệch tỷ giá (còn đang phản ánh trên Bảng cân đối kế toán – nếu có).

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

1. Tiền	Đơn vị tính: đồng	
	Cuối năm	Đầu năm
- Tiền mặt	682,665,290	611,712,553
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	169,622,400	392,633,354
- Các khoản tương đương tiền		500,000,000
Cộng	852,287,690	1,504,345,907

- Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên doanh, liên kết trong kỳ;
- Các giao dịch trọng yếu giữa doanh nghiệp và công ty con, liên doanh, liên kết trong kỳ.
- Trường hợp không xác định được giá trị hợp lý thì giải trình lý do.

3. Phải thu của khách hàng	Cuối năm	Đầu năm
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	4,189,378,214	3,753,660,329
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng		
Công ty CP Hải Hà	982,413,599	982,413,599
Công ty CPXD DV và TM Mạnh Hương	310,612,324	64,831,679
b) Phải thu của khách hàng dài hạn (tương tự ngắn hạn)		
c) Phải thu của khách hàng khác	2,896,352,291	2,706,415,051

4. Phải thu khác	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
a) Ngắn hạn	2,130,662,089		304,196,620	
- Phải thu về cổ phần hoá;				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia;				
- Phải thu người lao động;	1,801,209,870			
- Ký cược, ký quỹ;				
- Cho mượn;				
- Các khoản chi hộ;				
- Phải thu khác.				
b) Dài hạn (tương tự các khoản mục ngắn hạn)	329,452,219		304,196,620	

- Phải thu công nợ	325,474,198		293,849,179	
- Các khoản phải thu khác	3,978,021		10,347,441	
Cộng	2,130,662,089	0	304,196,620	0

5. Tài sản thiếu chờ xử lý (Chi tiết từng loại tài sản thiếu)	Cuối năm		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
a) Tiền;				
b) Hàng tồn kho;				
c) TSCĐ;				
d) Tài sản khác.				

7. Hàng tồn kho:	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường;				
- Nguyên liệu, vật liệu;	4,366,307,477		6,486,074,878	
- Công cụ, dụng cụ;				
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang;	272,348,368		275,617,647	
- Thành phẩm;	6,257,167,523	(96,350,319)	5,830,248,782	(96,350,319)
- Hàng hóa;				
- Hàng gửi bán;				
- Hàng hóa kho bảo thuế.				
- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ; Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất;				
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ;				
- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.				
Cộng	10,895,823,368	(96,350,319)	12,591,941,307	(96,350,319)

8. Tài sản dở dang dài hạn	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị gốc	Giá trị có thể thu hồi
Xây dựng cơ bản dở dang		903,681,563		641,100,043
- Sân phơi thành		46,368,378		46,368,378
- Mái nhà ra lò		207,650,809		207,650,809
- Đầu tư gòong		649,662,376		387,080,856
Sửa chữa lớn tài sản cố định		1,331,585,228		118,972,778
Sửa chữa máy cán máy 3		1,076,978,316		
Sửa chữa lò nung số 1		78,357,385		
Sửa chữa lớn khác		176,249,527		118,972,778
Cộng		2,235,266,791		760,072,821

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

	Nhà cửa, vật	Máy móc.	Phương tiện	Thiết bị,	TSCĐ hữu	
--	--------------	----------	-------------	-----------	----------	--

Nhà cửa, vật kiến trúc	kien truc	thiết bị	vận tải, truyền dẫn	dụng cụ quản lý	hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	21,957,430,431	37,663,236,269	1,861,533,450	71,144,000		61,553,344,150
- Mua trong năm						
- Đầu tư XDCB hoàn thành						
- Tăng khác						
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối năm	21,957,430,431	37,663,236,269	1,861,533,450	71,144,000	0	61,553,344,150
Giá trị hao mòn lũy kế						0
Số dư đầu năm	11,344,223,913	24,690,669,214	1,703,017,262	71,144,000		37,809,054,389
- Khấu hao trong năm	443,040,222	937,122,775	72,052,813			1,452,215,810
- Tăng khác						
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối năm						
Giá trị còn lại						
- Tại ngày đầu năm	10,613,206,518	12,972,567,055	158,516,188			23,744,289,761
- Tại ngày cuối năm	10,170,166,296	12,035,444,280	86,463,375			22,292,073,951

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng : 22 193 116 174
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý: 261 617 571
- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai;
- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình.

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Quyền sử dụng đất	Quyền sử dụng đất	Thương hiệu	Phần mềm máy vi tính	Tổng cộng
Nguyên giá				
Số dư đầu năm		3,000,000,000		3,000,000,000
- Mua trong năm				0
- Tạo ra từ nội bộ DN				0
- Tăng do hợp nhất kinh doanh				0
- Tăng khác				0
- Thanh lý, nhượng bán				0
- Giảm khác				0
Số dư cuối năm		3,000,000,000		3,000,000,000
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm		3,000,000,000		3,000,000,000
- Khấu hao trong năm				
- Tăng khác				
- Thanh lý, nhượng bán				

- Giảm khác				
Số dư cuối năm		3,000,000,000		3,000,000,000
Giá trị còn lại				
- Tại ngày đầu năm				
- Tại ngày cuối năm				

13. Chi phí trả trước	Cuối năm	Đầu năm
a) Ngân hạn (chi tiết theo từng khoản mục)		
- Chi phí đo đạc đất, lập bản đồ hiện trạng khu đất tại Cty	50,000,000	100,000,000
- Chi phí ủi đất	58,196,872	116,393,743
- Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	1,185,799,638	932,998,668
b) Dài hạn		
- Chi phí thành lập doanh nghiệp		
- Chi phí mua bảo hiểm;		
- Các khoản khác (nếu chi tiết nếu có giá trị lớn).		
Cộng	1,293,996,510	1,149,392,411

14. Tài sản khác	Cuối năm	Đầu năm
a) Ngân hạn (chi tiết theo từng khoản mục)		
b) Dài hạn (chi tiết theo từng khoản mục)		
Cộng		

15. Vay và nợ thuê tài chính	Cuối năm		Trong năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả
a) Vay ngắn hạn	8,191,607,578	8,191,607,578	9,634,307,280	9,618,805,417	8,176,105,715	8,176,105,715
NH ĐT&PT Đông Anh	8,174,689,029	8,174,689,029	9,634,307,280	9,618,805,417	8,159,187,166	8,159,187,166
Vay ngắn hạn cá nhân	16,918,549	16,918,549			16,918,549	16,918,549
b) Vay dài hạn (Chi tiết theo kỳ hạn)	1,923,845,000	1,923,845,000	1,800,000,000	254,103,342	377,948,342	377,948,342
NH NN và PTNT Đông Anh	1,923,845,000	1,923,845,000	1,800,000,000	254,103,342	377,948,342	377,948,342
Công ty cho thuê TC- NHCTVN						
Vay cá nhân						
Cộng	10,115,452,578	10,115,452,578	11,434,307,280	9,872,908,759	8,554,054,057	8,554,054,057

d) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan

16. Phải trả người bán	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn				
- Cty KD than Hà Nội				
- Cty TNHH dịch vụ cơ khí Đức Nam Phát	1,015,538,286	1,015,538,286	1,245,537,286	1,245,537,286
- Cty TNHH sản xuất với Bình An Hưng Yên	1,124,192,000	1,124,192,000		0
- Cty TNHH TM Tùng Chiến	623,417,870	623,417,870	1,502,105,140	1,502,105,140
- Phải trả cho các đối tượng khác	646,968,577	646,968,577	2,697,485,360	2,697,485,360
	1,585,475,240	1,585,475,240	1,485,708,061	1,485,708,061

b) Các khoản phải trả người bán dài hạn (chi tiết tương tự ngắn hạn)				
Cộng	4,995,591,973	4,995,591,973	6,930,835,847	6,930,835,847

c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán

- Chi tiết từng đối tượng chiếm 10% trở lên trên tổng số quá hạn;
- Các đối tượng khác

c) Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết cho từng đối

<i>17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước</i>	Đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Cuối năm
a) Phải nộp (chi tiết theo từng loại thuế)				
Thuế GTGT	191,460,739	1,866,376,745	999,306,270	1,058,531,214
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2,962,749,586			2,962,749,586
Thuế thu nhập cá nhân	2,301,263			2,301,263
Thuế nhà đất, tiền thuế đất	286,395,050	402,840,320	142,840,320	546,395,050
Các loại thuế khác	14,144,200	3,000,000	3,000,000	14,144,200
Cộng	3,457,050,838	2,272,217,065	1,145,146,590	4,584,121,313

b) Phải thu (chi tiết theo từng loại thuế)	Đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Cuối năm
Thuế GTGT				
Thuế xuất, nhập khẩu				
Cộng	0	0	0	0

<i>18. Chi phí phải trả</i>	Cuối năm	Đầu năm
a) Ngắn hạn	31,880,261	36,448,047
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép;		
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh;		
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm BĐS đã bán;		
- Lãi vay	31,880,261	36,448,047
b) Dài hạn		
- Lãi vay		
- Các khoản khác (chi tiết từng khoản)		
Cộng	31,880,261	36,448,047

<i>19. Phải trả khác</i>	Cuối năm	Đầu năm
a) Ngắn hạn		
- Tài sản thừa chờ giải quyết;		
- Kinh phí công đoàn;	318,180,050	259,764,828
- Bảo hiểm xã hội;	1,885,766,866	1,208,206,703
- Bảo hiểm y tế;	121,807,520	114,637,671
- Bảo hiểm thất nghiệp;	65,788,187	21,360,365

- Tiền bảo lãnh hợp đồng		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn;		234,542,100
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả;		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác.	3,291,082,544	3,015,635,401
Cộng	5,682,625,167	4,854,147,068
b) Dài hạn (chi tiết từng khoản mục)	Cuối năm	Đầu năm
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác		
Cộng	0	0

c) Các quỹ của doanh nghiệp:

- Quỹ đầu tư phát triển;	13,350,850,419	13,350,850,419
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp;		
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu.		

g) Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể.

30. Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình.

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm nay	Năm trước
a) Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng;	18,663,765,817	20,793,947,331
- Doanh thu cung cấp dịch vụ;		
- Doanh thu hợp đồng xây dựng;		
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ;		
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập Báo cáo tài chính.		
Cộng	18,663,765,817	20,793,947,331

2. Các khoản giảm trừ doanh thu	Năm nay	Năm trước
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại;		682,100
- Giảm giá hàng bán;		
- Hàng bán bị trả lại.		
Cộng	0	682,100

3. Giá vốn hàng bán	Năm nay	Năm trước
- Giá vốn của hàng hóa đã bán;		
- Giá vốn của thành phẩm đã bán;	17,685,670,244	18,158,009,268
Trong đó: Giá vốn trích trước của hàng hoá, thành phẩm bất động sản đã bán bao gồm:		
+ Hạng mục chi phí trích trước;		
+ Giá trị trích trước vào chi phí của từng hạng mục;		
+ Thời gian chi phí dự kiến phát sinh.		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp;		
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư;		

- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư;		
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ;		
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ;		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;		
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán.		
Cộng	17,685,670,244	18,158,009,268

4. Doanh thu hoạt động tài chính	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	6,524,044	16,008,038
- Lãi bán các khoản đầu tư;		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia;		
- Lãi chênh lệch tỷ giá;		
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán;		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác.		
Cộng	6,524,044	16,008,038

5. Chi phí tài chính	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền vay;	332,138,346	290,751,152
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm;		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính;		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá;		
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư;		
- Chi phí tài chính khác;		
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính.		
Cộng	332,138,346	290,751,152

6. Thu nhập khác	Năm nay	Năm trước
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ;		
- Lãi do đánh giá lại tài sản;		
- Tiền phạt thu được;		
- Thu phạt bồi thường tài sản		4,000,000
- Thu từ bồi thường hợp đồng	2,359,353	3,337,800
- Các khoản khác.		
Cộng	2,359,353	7,337,800

7. Chi phí khác	Năm nay	Năm trước
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ;		
- Lỗ do đánh giá lại tài sản;		
- Các khoản bị phạt;		
- Lãi chậm nộp BHXH	58,927,805	93,669,400
- Các khoản khác.		
Cộng	58,927,805	93,669,400

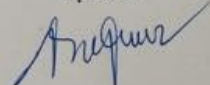
8. Chi phí bán hàng	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu		
Chi phí nhân công	294,060,553	300,911,663
Chi phí công cụ dụng cụ	118,165,710	140,432,082

Chi phí khấu hao tài sản cố định		
Thuế, phí và lệ phí		0
Chi phí dự phòng		
Chi phí dịch vụ mua ngoài		11,501,976
Chi phí khác bằng tiền	230,113,193	179,106,660
Cộng	642,339,456	631,952,381
8. Chi phí quản lý	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu		
Chi phí nhân công	294,060,553	300,911,663
Chi phí công cụ dụng cụ	710,000	
Chi phí khấu hao tài sản cố định	97,007,285	188,473,932
Thuế, phí và lệ phí	405,840,320	345,840,320
Chi phí dự phòng		24,355,325
Chi phí dịch vụ mua ngoài	98,078,182	22,614,200
Chi phí khác bằng tiền	686,363,205	554,562,137
Cộng	1,582,059,545	1,436,757,577
9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu;	6,717,857,182	6,391,621,618
- Chi phí nhân công;	7,506,136,524	7,419,095,438
- Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	562,119,966	140,432,082
- Chi phí khấu hao tài sản cố định;	1,452,215,810	1,446,189,498
- Thuế, phí và lệ phí	405,840,320	345,840,320
- Chi phí dự phòng/ Hoàn nhập dự phòng	405,840,321	24,355,325
- Chi phí dịch vụ mua ngoài;	1,507,867,071	1,597,564,771
- Chi phí khác bằng tiền.	2,234,079,382	1,504,752,882
Cộng	20,791,956,576	18,869,851,934

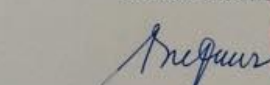
Ghi chú: Chi tiêu "Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố" là các chi phí phát sinh trong kỳ được phản ánh trong Bảng Cân đối kế toán và Báo cáo kết quả kinh doanh.

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Năm nay	Năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	-1,628,486,182	205,471,291
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	2,962,749,586	2,962,749,586

LẬP BIỂU


Vũ Thị Bích Phượng

KẾ TOÁN TRƯỞNG


Vũ Thị Bích Phượng



A	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu								
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá	LNST thuế chưa phân phối và các quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Cộng
	1	2	3	4	5	6	7	8	
Số dư đầu năm trước	10,049,740,000	1,004,974,000					-7,924,467,794	13,350,850,419	16,481,096,625
Tăng vốn trong năm trước									
Lãi trong năm trước							655,761,984		655,761,984
Tăng khác									
Giảm vốn trong năm trước									
Lỗ trong năm trước									
Giảm khác									
Số dư đầu năm nay	10,049,740,000	1,004,974,000	0	0	0	0	-7,268,705,810	13,350,850,419	17,136,858,609
Tăng vốn trong năm nay									
Lãi trong năm nay							-1,628,486,182		-1,628,486,182
Tăng khác									
Giảm vốn trong									
Lỗ trong năm nay									
Giảm khác									
Số dư cuối năm nay	10,049,740,000	1,004,974,000					-8,897,191,992	13,350,850,419	15,508,372,427